

Bản án số: 173/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 03/4/2026

V/v: tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung, công nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đức.

2. Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/3/2026 và ngày 03/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 172/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung và công nợ chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1957. Số CCCD: 001057026792 cấp ngày 01/11/2021.

Nơi đăng ký thường trú: **Xóm D, thôn B, xã T, huyện Q, thành phố Hà Nội nay là thôn T, xã Q, thành phố Hà Nội.**

Có mặt.

- Bị đơn: Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1958. Số CCCD: 001158035129 cấp ngày 21/9/2021.

Nơi đăng ký thường trú: **Xóm D, thôn B, xã T, huyện Q, thành phố Hà Nội nay là thôn T, xã Q, thành phố Hà Nội.**

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn S** trình bày:

Ông và bà **Đỗ Thị N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau khi được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương thì ông bà về chung sống với nhau từ khoảng tháng 6/1978 hoặc tháng 6/1979 ông không nhớ rõ. Thời điểm đó ông đang đi bộ đội, tranh thủ thời gian nghỉ phép thì tổ chức đám cưới với bà **N** đồng thời cũng là cưới chạy tang bà nội của bà **N**. Ngay sau khi cưới ông phải quay trở lại đơn vị nên ông và bà **N** chưa đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến đầu năm 1981 ông được ra quân và về sống với vợ con tại **xã T, huyện Q (cũ), thành phố Hà Nội**. Ông bà đã có thời gian chung sống với nhau rất hạnh phúc, sinh được 3 người con. Quá trình chung sống, ông bà có thuê đất của UBND xã làm trang trại chăn nuôi theo hình thức khuyến nông của **UBND tỉnh H (cũ)** và có cửa hàng kinh doanh cám. Mọi thu chi trong việc kinh doanh, làm trang trại ông đều có sổ theo dõi riêng nhưng để bà **N** quản lý tiền. Đến năm 2008 khi quyết toán sổ sách để xem thu nhập từ trang trại được bao nhiêu thì bà **N** nói không còn tiền, lại còn để lại cho ông thêm khoản nợ phải trả nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Năm 2009 ông đã triệu tập họp toàn bộ gia đình để thống nhất phân chia tài sản, giải quyết các vấn đề của hai ông bà. Theo biên bản cuộc họp gia đình, toàn bộ tài sản, trang trại chăn nuôi lợn ông để lại cho vợ con, ông chỉ giữ lại nhà đất của ông cha là diện tích 80,9m² ở **xóm D, xã T, huyện Q (cũ), thành phố Hà Nội** để làm nơi thờ cúng gia tiên vì ông là con trưởng. Sau đó, ông và bà **N** sống ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, không liên lạc gì với nhau nữa. Đến nay, thời gian sống ly thân đã hơn 10 năm, tình cảm vợ chồng không còn. Ông xác định không thể đoàn tụ, không thể trông mong sự quan tâm, chăm sóc của bà **N** và các con nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **N**.

Về con chung: Ông và bà **N** có ba con chung: **Nguyễn Thị Vân A** sinh năm 1981, **Nguyễn Quý H** sinh năm 1983 và **Nguyễn Văn H1** sinh năm 1985. Hiện các con của ông bà đều đã có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Khi khởi kiện xin ly hôn, ông **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung vì xác định năm 2009 họp gia đình đã thống nhất chia hết tài sản cho vợ, con. Chỉ còn lại diện tích nhà đất ở thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở **xóm D, xã T, huyện Q, thành phố Hà Nội** là của bố mẹ chia cho ông, vì ông là con trưởng nên phải giữ lại làm nơi thờ cúng gia tiên. Tuy nhiên, sau khi bà **N** có đơn yêu cầu chia tài sản chung thì ông **S** đã có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện của mình về nội dung chia tài sản chung và công nợ chung. Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông **S**, cụ thể:

- Chia cho ông được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 347, tờ bản đồ số 5 diện tích 388,2 m² ở **G, xã T, huyện Q cũ, thành phố Hà Nội**

theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG798842 do UBND huyện Q cấp ngày 31/12/2016 đứng tên chủ sử dụng là hộ bà Đỗ Thị N.

- Chia cho ông và bà N mỗi người phải chịu 1/2 số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) mà ông đã phải nộp trả cho Ngân hàng N1 sau khi hợp gia đình vào năm 2009 (nộp trả theo biên bản hợp gia đình vào năm 2009 đã nộp cho Tòa án) để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa 148 tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q cũ, thành phố Hà Nội khi đó đang thế chấp tại ngân hàng về.

- Chia cho ông và bà N mỗi người phải chịu 1/2 số tiền 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) là tiền ông đã thanh toán công thợ và mua vật liệu để sửa chữa, cải tạo lại nhà đất ở thửa 148 tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q cũ, thành phố Hà Nội. Năm 2013, bà N và các con nói với ông về sửa lại căn nhà này, các con sẽ trả tiền cho ông để ông sửa nhà nhưng sau đó lại không trả ông tiền nên một mình ông phải lo tiền sửa chữa, cải tạo căn nhà hết 95.000.000đ. Hai con H và H1 đã thuê thợ (hay nhờ bạn thì ông không rõ) làm khung sắt mái của căn phòng ở trên tầng 2 hết khoảng 10.000.000đ (Mười triệu đồng) nên tiền sửa nhà ông đã tự bỏ ra là 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng). Do bà N yêu cầu chia nhà đất này thì ông phải yêu cầu bà N chịu ½ số tiền ông đã bỏ ra sửa chữa, cải tạo lại căn nhà.

Ngày 08/12/2025 ông S có đơn đề nghị được rút yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 347, tờ bản đồ số 5 diện tích 388,2 m² ở G, xã T, huyện Q, nay thuộc xã Q, thành phố Hà Nội.

Đối với các yêu cầu chia tài sản chung của bà N ông có ý kiến như sau:

- Đối với yêu cầu chia diện tích nhà đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9, diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q, thành phố Hà Nội nay là thôn T, xã Q, thành phố Hà Nội: Ông đồng ý chia vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ gia đình gồm có ông và bà N (vì các con khi đó đã xây dựng gia đình riêng và tách khẩu). Nhà đất này là đất ông cha để lại. Vì ông là con trưởng, phải có nghĩa vụ thờ cúng gia tiên nên bố ông đã chia cho ông phần diện tích rộng hơn so với các em trai của ông. Do vậy, nếu chia thì ông đề nghị chia cho ông hưởng 2/3 giá trị nhà đất, ông nhận hiện vật và thanh toán cho bà N bằng tiền phần giá trị mà bà ấy được hưởng.

- Đối với yêu cầu chia số tiền 496.00.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng) – tiền bán lợn ở trang trại cho các con vào năm 2009 (như biên bản hợp gia đình năm 2009 nêu): Ông không đồng ý chia vì thực tế ông không được nhận số tiền này. Sau khi thấy ông đã trả được hết nợ cho ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9 về thì các con của ông bà không trả số tiền này cho ông như thỏa thuận trong biên bản hợp gia đình năm 2009, trong khi đó trang trại cùng số lợn tại trang trại thì bà N và các con vẫn trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Đối với số tiền 243.786.000đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng) được Nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích 297,3 m² đất

nông nghiệp của thửa đất số 101 tờ bản đồ số 1 (đất giao theo ND 94/CP) ở khu **đồng C, xã T** để thực hiện dự án làm **đường B, thị trấn Q** vào năm 2016: Theo biên bản họp gia đình ngày 29/11/2009, diện tích đất này đã được các thành viên trong gia đình thống nhất chia cho ông vì đó là đất ruộng xấu, không ai muốn nhận. Bà **N** cùng các con cũng được chia đất ruộng ở chỗ khác và hiện vẫn được quản lý, sử dụng riêng, ông không có đòi hỏi gì. Vì thế, số tiền được Nhà nước đền bù khi thu hồi diện tích đất ruộng mà ông được chia thì phải là của ông. Ông không đồng ý chia số tiền 243.786.000đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

- Đối với yêu cầu chia đôi số tiền 138.600.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng) có được từ việc cho thuê nhà tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9: Việc ông có cho thuê nhà như bà **N** trình bày là đúng nhưng thời gian thuê và số tiền mà người thuê nhà đã trả cho ông thì ông không nhớ chính xác nhưng ông vẫn đồng ý với số tiền mà bà **N** yêu cầu chia là 138.600.000đ, chia đôi mỗi người hưởng 1/2.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà **Đỗ Thị N** trình bày:

Bà và ông **Nguyễn Văn S** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai gia đình tổ chức đám cưới vào ngày 17/6/1979. Lúc đó ông **S** đang đi bộ đội, tranh thủ được về 5 ngày phép nên mới tổ chức cưới đồng thời cũng là cưới chạy tang bà nội của bà. Sau khi cưới bà và ông **S** có đến UBND xã để đăng ký kết hôn nhưng cán bộ xã nói phải đăng kí trước với xã thì xã mới làm thủ tục đăng ký kết hôn được, không đăng ký trước mà muốn được đăng ký ngay thì không làm được. Tuy nhiên, do ông **S** hết thời gian nghỉ phép, phải quay trở về đơn vị luôn và sau đó lên tận Hà Giang đóng quân. Đến năm 1981 ông **S** được ra quân, trở về sống cùng bà và con gái đầu lòng. Thời gian sau này ông bà vẫn cứ chung sống với nhau, cả hai đều không nhớ đến việc đi đăng ký kết hôn nên đến giờ ông bà không có giấy chứng nhận kết hôn. Trong suốt quá trình vợ chồng chung sống, bà luôn làm tròn bổn phận làm vợ, làm con dâu trong gia đình, chăm lo chồng con, cố gắng làm việc để góp phần xây dựng kinh tế gia đình. Vợ chồng bà có cửa hàng bán cám và thau đất của **UBND xã T** để làm trang trại chăn nuôi lợn. Năm 2007, bà phát hiện bị ung thư vú, phải nằm viện điều trị lâu dài nên đã bàn giao lại mọi công việc gia đình cho ông **S** quản lý, ông **S** đưa tiền cho bà đi nằm viện chữa bệnh. Khi trở về nhà, bà phát hiện ông **S** có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ làm thuê tại trang trại của vợ chồng vì bà thấy ông **S** có thái độ, cư xử với bà khác hẳn trước đây, hay gây sự vô lý. Khi bà và các con có ý kiến, không cho người này làm tiếp ở trang trại nữa thì ông **S** cũng không cho mẹ con bà xuống trang trại trông nom. Năm 2009 ông **S** họp gia đình phân chia trang trại, nhà đất rồi bỏ đi không sống cùng vợ con. Nay bà vẫn mong muốn ông **S** quay về vì hiện cả hai đều đã nhiều tuổi và để cho các con các cháu có một gia đình đầy đủ nên bà không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại đơn của bà **N** đề ngày 29/5/2024 (BL 150) và Biên bản làm việc ngày 14/6/2024 (BL 163) bà **N** nêu ý kiến: đồng ý ly hôn.

Về con chung: bà xác nhận đúng như ông S trình bày. Các con đều đã lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày 10 tháng 7 năm 2024, Tòa án thụ lý yêu cầu của bà Đỗ Thị N về việc chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân, cụ thể:

- Chia đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q (cũ), thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ553072, số vào sổ cấp GCN : CH00172 được UBND huyện Q cũ cấp ngày 26/11/2013 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn S. Thửa đất này có nguồn gốc là đất ông cha ông S cho vợ chồng bà. Sau khi được cho đất, vợ chồng bà xây dựng một căn nhà 2 tầng trên đó nhưng do xây dựng cách đây mấy chục năm nên bà không nhớ cụ thể năm nào. Đến khoảng năm 2014 ông S trở về sửa lại căn nhà này thì bà và các con trai cùng tham gia sửa nhà.

Bà không tự xác định được giá trị của nhà đất này, cũng không tự xác định được phần giá trị mình sẽ hưởng bao nhiêu nên đề nghị Tòa án xác minh, xem xét phân giá trị nhà đất mà bà được hưởng thì chia cho bà nhận bằng hiện vật để bà có chỗ ở vì hiện nay bà vẫn đang ở cùng con trai tại khu trang trại trước đây. Nếu bà được sử dụng toàn bộ diện tích nhà đất này và thanh toán cho ông S phần giá trị mà ông được hưởng thì bà cũng không có tiền để thanh toán cho ông S. Bà cũng không có nhu cầu nhận phần giá trị mình được hưởng bằng tiền. Bà xác nhận ông S là con trưởng trong gia đình nên được bố chia cho diện tích đất này rộng hơn đối với các em của ông S và ông S vẫn đang có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên tại nhà đất này.

- Chia số tiền ông S bán lợn giống, lợn nái có tại trang trại cho các con như Biên bản họp gia đình năm 2009, số tiền 496.000.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Theo Biên bản họp gia đình năm 2009, ông S để lại toàn bộ vỏ trang trại cho 3 con làm tiếp nhưng số lợn ó tại trang trại lúc đó thì các con phải thanh toán tiền trả cho ông S, số tiền 496.000.000đ. Bà không biết sau đó ông S và các con đã giao nhận tiền hay chưa nhưng thấy các con vẫn tiếp quản trang trại mà ông S không có ý kiến gì nên bà nghĩ các con đã trả đủ số tiền này cho ông S. Nay bà đề nghị chia đôi mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền này. Ông S dùng số tiền này để trả nợ 230.000.000đ cho Ngân hàng N1 nên tiền bán lợn còn lại để chia là 496.000.000đ – 230.000.000đ = 266.000.000đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng) : 2 = 133.000.000đ/người.

- Số tiền 243.786.000đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng) được Nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích 297,3 m² đất nông nghiệp của thửa đất số 101 tờ bản đồ số 1 (đất giao theo NĐ 94/CP) ở khu đồng C, xã T để thực hiện dự án làm đường B, thị trấn Q vào năm 2016. Ông S đã nhận và một mình sử dụng toàn bộ số tiền này. Bà yêu cầu chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$.

- Số tiền 138.600.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng) có được từ việc ông S cho thuê nhà đất ở thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9 từ năm

2013 đến thời điểm bà có đơn yêu cầu chia tài sản. Bà chỉ yêu cầu chia số tiền này cho bà và ông S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$, không yêu cầu đối với số tiền có được trong thời gian cho thuê nhà tiếp theo.

Về công nợ chung : Bà xác định trong thời kì hôn nhân vợ chồng bà có vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 cũ để làm trang trại và có thể chấp nhà đất thuộc thửa đất số 48 tờ bản đồ số 9 nói trên. Tại thời điểm năm 2009 khi họp gia đình thì vợ chồng bà vẫn còn nợ ngân hàng này số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Trong biên bản họp gia đình năm 2009 có nói rõ ông S có trách nhiệm lấy sổ đỏ của nhà đất thửa đất số 48 tờ bản đồ số 9 về và trả sổ đỏ cho cụ B (là bố ông S). Tuy nhiên, sau khi ông S lấy sổ đỏ về thì ông S vẫn quản lý sổ. Theo bà, ông S đã dùng số tiền có được do bán lợn ở trang trại cho các con để trả số nợ 230.000.000đ cho ngân hàng. Bà xác định việc trả số nợ này là nghĩa vụ của hai vợ chồng nên đề nghị trừ 230.000.000đ này vào số tiền bán lợn cho các con (496.000.000đ), còn lại 266.000.000đ tiền bán lợn đề nghị chia đôi cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ nên ông S phải trả lại cho bà 133.000.000đ.

Việc sửa chữa, cải tạo căn nhà ở thửa đất số 48 tờ bản đồ số 9 như ông S trình bày là đúng. Khi đó bà không có tiền để đưa cho ông S sửa nhà nhưng bà có lo cơm nước để vợ chồng, con cái cùng ăn hoặc thợ có thiếu vật cái gì thì bà đi mua. Các con trai của ông bà gọi thợ hàn đến làm khung mái nhà. Bà xác định ông bà cùng phải chịu tiền sửa nhà.

Tại phiên tòa:

- Ông S trình bày: Ông vẫn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông vì vợ chồng đã không còn chung sống, không còn quan tâm đến nhau từ năm 2009 đến nay. Ông vẫn giữ nguyên ý kiến xin rút yêu cầu về chia tài sản chung là thửa đất số 347, tờ bản đồ số 5 diện tích 388,2 m² ở G, xã T, huyện Q, nay thuộc xã Q, thành phố Hà Nội. Do tại phiên tòa bà N rút tất cả các yêu cầu về chia tài sản chung nên ông cũng đồng ý và cũng xin rút các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung.

- Bà N trình bày: Bà vẫn mong muốn ông S suy nghĩ lại để rút yêu cầu xin ly hôn, vợ chồng quay về đoàn tụ với nhau để các con, các cháu có bố, có ông. Bà xin rút toàn bộ các yêu cầu về chia tài sản chung. Không có ý kiến gì về việc ông S rút các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S đối với bà N. Con chung của ông bà đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa, do hai bên đương sự đều tự nguyện

rút toàn bộ các yêu cầu về chia tài sản chung và công nợ chung nên đề nghị đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này. Ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn S khởi kiện xin ly hôn với bà Đỗ Thị N hiện đang kí thường trú và ở tại xóm D, thôn B, xã T, huyện Q, nay là thôn T, xã Q, thành phố Hà Nội. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai – Hà Nội nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Hà Nội đã thụ lý giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà N đều xác nhận ông bà được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1979 trong thời gian ông về nghỉ phép. Ngay sau khi cưới, ông S phải quay trở lại quân ngũ đến đầu năm 1981 thì được ra quân trở về sống cùng vợ con. Từ khi cưới cho đến nay ông bà không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của UBTVQH hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật), trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết như các trường hợp có đăng ký kết hôn và áp dụng Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Ông S và bà N đều xác nhận vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2009 và cũng từ đó hai người sống ly thân mỗi người một nơi cho đến nay. Trong hơn 10 năm sống ly thân, ông bà không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không liên lạc gì với nhau. Bản thân bà N cũng trình bày *“mặc dù tôi đã cố gắng muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng sự việc vẫn không được giải quyết, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng đã dẫn đến trầm trọng”* (BL 158). Các con của ông bà cũng trình bày việc hai ông bà quay về đoàn tụ là rất khó. Điều đó cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng nên việc ly hôn là cần thiết. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S đối với bà N.

- Về con chung: Ông S và bà N xác nhận vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Vân A sinh năm 1981, Nguyễn Quý H sinh năm 1983 và Nguyễn Văn H1 sinh năm 1985. Các con chung đã thành niên và hiện đều có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung, công nợ chung:

* Quá trình giải quyết vụ án, ông S có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Ông đề nghị chia cho ông được hưởng 2/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 347, tờ bản đồ số 5 diện tích 388,2 m² ở G, xã T, huyện Q cũ, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG798842 do UBND huyện Q cấp ngày 31/12/2016 đứng tên chủ sử dụng là hộ bà Đỗ Thị N.

+ Chia cho ông và bà N mỗi người phải chịu 1/2 số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) mà ông đã phải nộp trả cho Ngân hàng N1 sau khi họp gia đình vào năm 2009 để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa 148 tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q cũ, thành phố Hà Nội khi đó đang thế chấp tại ngân hàng về.

+ Chia cho ông và bà N mỗi người phải chịu 1/2 số tiền 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng) là tiền ông đã thanh toán công thợ và mua vật liệu để sửa chữa, cải tạo lại nhà đất ở thửa 148 tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q cũ, thành phố Hà Nội.

* Quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể:

+ Chia đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9 diện tích 80,9m² ở xóm D, xã T, huyện Q (cũ), thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ553072, sổ vào sổ cấp GCN : CH00172 được UBND huyện Q cũ cấp ngày 26/11/2013 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn S.

+ Chia đôi mỗi người hưởng ½ số tiền 496.000.000đ (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng) bán lợn giống, lợn nái có tại trang trại cho các con như Biên bản họp gia đình năm 2009.

+ Chia đôi mỗi người hưởng ½ số tiền 243.786.000đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng) được Nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích 297,3 m² đất nông nghiệp của thửa đất số 101 tờ bản đồ số 1 (đất giao theo ND 94/CP) ở khu đồng C, xã T để thực hiện dự án làm đường B, thị trấn Q vào năm 2016.

+ Chia đôi mỗi người hưởng ½ số tiền 138.600.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng) có được từ việc ông S cho thuê nhà đất ở thửa đất số 148, tờ bản đồ số 9 từ năm 2013 đến thời điểm bà có đơn yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu đối với số tiền có được trong thời gian cho thuê nhà tiếp theo.

Về công nợ chung: Bà xác định trong thời kì hôn nhân vợ chồng bà có vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 cũ để làm trang trại và có thế chấp nhà đất thuộc thửa đất số 48 tờ bản đồ số 9 nói trên. Tại thời điểm năm 2009 khi họp gia đình thì vợ chồng bà vẫn còn nợ ngân hàng này số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Bà đề nghị trừ 230.000.000đ này vào số tiền bán lợn cho các con (496.000.000đ), còn lại 266.000.000đ tiền bán lợn đề nghị chia đôi cho mỗi người hưởng ½ nên ông S phải trả lại cho bà 133.000.000đ.

Việc sửa chữa, cải tạo căn nhà ở thửa đất số 48 tờ bản đồ số 9 như ông S trình bày là đúng. Bà xác định ông bà cùng có trách nhiệm phải chịu tiền sửa nhà.

Tuy nhiên, tại phiên toà, ông S và bà N đều tự nguyện rút toàn bộ các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung như nói trên. Việc các đương sự rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung của hai ông bà, dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Ông S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông S là người cao tuổi nên căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông S. Hoàn trả lại cho ông S số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0000773 ngày 12/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quốc Oai, thành phố H nay là Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của UBTVQH hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Văn S đối với bà Đỗ Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S được ly hôn với bà Đỗ Thị N.

2. Về con chung: Các con chung đều đã thành niên và có gia đình riêng nên không xem xét giải quyết.

3. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu về chia tài sản chung, công nợ chung của ông S và bà N. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Ông **Nguyễn Văn S** được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000773 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội nay là Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn S** và bà **Đỗ Thị N** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND KV 10-HN;
- THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã Quốc Oai, Hà Nội;
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy